

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hón Quản, năm 2025

MỤC LỤC

I. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.....	4
1.1. Các văn bản Trung ương, Bộ, ngành	4
1.2. Các văn bản cấp tỉnh, huyện	4
II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
2.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội, hạ tầng.....	6
2.2.1. Kinh tế.....	6
2.2.2. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	7
2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	7
III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 ĐẾN THÁNG 5/2025.....	8
3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất đến tháng 5/2025	8
3.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2025	11
3.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	12
IV. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	17
4.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	17
4.1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	17
4.1.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.....	23
4.1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	25
4.1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	26
4.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	36
4.3. Kế hoạch thu hồi đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	40
4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	42
4.5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	42
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	42
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	42

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	42
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.....	42
VI. KẾT LUẬN	43

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Hớn Quản	5
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến tháng 5/2025	8
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến tháng 5/2025	9
Bảng 4: Kết quả rà soát các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	11
Bảng 5: Danh mục công trình không thực hiện	12
Bảng 6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	13
Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm trước.....	17
Bảng 8: Danh mục các công trình, dự án đăng ký bổ sung trong năm 2025 theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai	23
Bảng 9: Danh mục các công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2025	25
Bảng 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất theo loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản	26
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã	30
Bảng 12: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	37
Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	40

I. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

1.1. Các văn bản Trung ương, Bộ, ngành

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Các văn bản cấp tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông

qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025;

- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Bình Phước công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2023;

- Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án Phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng nội tỉnh”;

- Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản;

- Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản;

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Hớn Quản công bố hiện trạng rừng huyện Hớn Quản năm 2024;

- Báo cáo số 481/BC-UBND ngày 29/11/2024 của UBND huyện Hớn Quản về tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

- Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 04/12/2024 của UBND huyện Hớn Quản điều chỉnh một số nội dung của báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

- Số liệu Thống kê đất đai năm 2023, (Dự thảo) Kiểm kê đất đai năm 2024;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tới thời điểm lập điều chỉnh;

- Nhu cầu sử dụng đất bổ sung năm 2025 của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn; Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Điều kiện tự nhiên

Huyện Hớn Quản được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 66.414,22 ha (chiếm 9,66% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Phước), có địa giới và các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Về địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- Phía Nam giáp thị xã Chơn Thành;
- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

*Về đơn vị hành chính: có 13 đơn vị hành chính cấp xã (12 xã và 1 thị trấn):

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Hớn Quản

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Tân Khai	4.273,09	8	Xã Minh Đức	5.292,50
2	Xã Thanh An	6.232,32	9	Xã Đồng Nơ	4.713,39

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
3	Xã Tân Lợi	4.585,02	10	Xã An Khương	4.595,39
4	Xã Tân Hưng	9.638,93	11	Xã Thanh Bình	1.146,92
5	Xã Tân Hiệp	7.192,92	12	Xã An Phú	4.122,64
6	Xã Phước An	4.445,85	13	Xã Tân Quan	2.879,95
7	Xã Minh Tâm	7.295,31		Tổng diện tích	66.414,22

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 (cập nhật đến thời điểm lập ĐCKH)

Huyện Hớn Quản có Quốc lộ 13 chạy dọc huyện theo hướng Bắc Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Bắc.

Tuy thuộc vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nhưng so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển.

2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội, hạ tầng

2.2.1. Kinh tế

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện, theo Quyết định giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của UBND tỉnh. Trên cơ sở thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp, tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện đạt được kết quả khá khả quan có 08/30 chỉ tiêu vượt, 21/30 chỉ tiêu đạt theo tiến độ và 01/30 chỉ tiêu đạt thấp so với tiến độ.

Tổng thu NSNN ước thực hiện 212 tỷ đồng, đạt 89,45% dự toán UBND tỉnh giao, đạt 71% chỉ tiêu nghị quyết HĐND huyện thông qua và bằng 70% so với cùng kỳ. Tổng chi NSNN thực hiện năm 2024 ước thực hiện là 932 tỷ 248 triệu đồng, đạt 136% dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 90% dự toán huyện giao và bằng 134% so với cùng kỳ năm 2023.

a/ Sản xuất nông, lâm nghiệp:

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá cố định 2010) năm 2024 ước đạt 3.590 tỷ đồng, vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024.

Tổng diện tích lúa gieo xạ là 596 ha, năng suất ước 4,5 tấn/ha, sản lượng đạt 2.682 tấn (đạt 100,07% so với kế hoạch giao); bắp gieo trồng là 65,7 ha, năng suất ước đạt 7,0 tấn/ha, sản lượng đạt 460 tấn (đạt 100,87% so với kế hoạch giao); rau màu gieo trồng là 102,95 ha, đạt tiến độ theo kế hoạch đề ra. Diện tích cây lâu năm tương đối ổn định so với cùng kỳ với tổng diện tích là 46.074,2 ha, cây ăn trái có tổng diện tích là 1.247 ha. Cây trồng sinh trưởng tốt, dịch bệnh hại nhẹ và được kiểm soát tốt. Tình hình chăn nuôi trong kỳ phát triển ổn định.

Lĩnh vực lâm nghiệp được quan tâm, đã tiếp nhận, kiểm tra, xác minh thanh lý 12 hợp đồng giao khoán với diện tích 43,57 ha. Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm là 74,98%, đạt 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện thông qua. Trong năm, trên địa bàn huyện xảy ra giông lốc gây thiệt hại về nhà ở và cây trồng, ước khoảng 350 triệu đồng, đã hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại với tổng số tiền là 50 triệu đồng

b/ Công nghiệp, xây dựng:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (giá cố định năm 2010) năm 2024 ước đạt 7.375 tỷ đồng, vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024.

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia ước đạt khoảng 99,4%, đạt 100% so với chỉ tiêu nghị quyết năm 2024, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân và doanh nghiệp. Trên địa bàn huyện có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích gần 863 ha, đang triển khai 03 cụm công nghiệp với diện tích gần 220 ha, (theo Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh) hiện đang phối hợp với Sở Công thương đảm bảo phục vụ nhu cầu của các nhà đầu tư hạ tầng. Phối hợp báo cáo kết quả cập nhật, bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại tỉnh vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Báo cáo phương án xử lý vị trí đầu nối công trình TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng vướng quy hoạch đường tránh Đông Bình Long

c/ Thương mại- dịch vụ

Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ (theo giá cố định 2010) trong năm 2024 ước đạt 3.750 tỷ đồng, vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024. Các hoạt động thương mại, dịch vụ và chợ truyền thống tiếp tục được duy trì; tình hình hàng hóa trên thị trường ổn định.

d/ Kinh tế tập thể, hợp tác xã:

Trong năm trên địa bàn huyện có 03 HTX thành lập mới, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

Phần lớn các tổ hợp tác và hợp tác xã trên địa bàn có quy mô nhỏ và còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, thiếu vốn và khó tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của nhà nước do không có tài sản thế chấp. Nhiều tổ hợp tác vẫn hoạt động tự phát, tổ chức thiếu chặt chẽ, chưa đủ sức hỗ trợ các thành viên phát triển sản xuất và còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách hỗ trợ của nhà nước

2.2.2. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số: Tăng dân số cơ học để tăng mức tăng dân số hàng năm 0,65%, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết

- Công tác lao động, việc làm: giải quyết việc làm cho 3.800 lao động, đạt 100% chỉ tiêu và Kế hoạch HĐND huyện thông qua (3.800 lao động); đào tạo nghề 1.129/1.200 lao động, đạt 94% so với Kế hoạch

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Những năm qua, việc đầu tư kết cấu hạ tầng đã được huyện đặc biệt chú trọng trên tất cả các lĩnh vực.

Thực hiện Chương trình đột phá của Tỉnh ủy về “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng”, huyện Hớn Quản đề ra nhiệm vụ trọng tâm về xây dựng hạ tầng giao thông, phấn đấu trở thành vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh. Huyện tập trung nguồn lực, từ việc đổi đất lấy công trình đến thực hiện hiệu quả các công trình bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và các nguồn khác.

Tập trung nguồn lực gần 368 tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị Tân Khai. Triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm

nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung thị trấn Tân Khai; lập Quy hoạch chung đô thị Đồng Nơ và Đề án phân loại đô thị; cập nhật, quy hoạch các khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn gắn kết với các khu chức năng, đầu mối giao thông vào Đề án lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung thị trấn Tân Khai.

b/ Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện hiện nay có 12 đơn vị cấp xã, toàn bộ là xã thuộc vùng nông thôn. Mỗi xã có một trung tâm hành chính, với các công trình phúc lợi như: trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học, nhà văn hóa xã.

Các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có ba dạng phân bố, trong đó phần nhiều phân bố theo các trục đường giao thông.

- Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư bao gồm các trung tâm xã, tụ điểm các giao lộ chính; hình thành các xóm, ấp, sóc.
- Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất.
- Dạng phân tán: Các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư.

Việc thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Về giải ngân vốn Chương trình MTQG XD NTM: vốn giao là 60,9 tỷ đồng, giải ngân 27,417 tỷ đồng, đạt 45,1% kế hoạch giao. (Vốn NSTW 22,9 tỷ đồng, giải ngân 6,357 tỷ đồng, đạt 27,8% kế hoạch vốn giao; Vốn NS tỉnh 17 tỷ đồng, giải ngân 6,310 tỷ đồng, đạt 37,1% kế hoạch vốn giao; Vốn NS huyện 21 tỷ đồng, giải ngân 14,750 tỷ đồng, đạt 70,2% kế hoạch vốn giao).
- Về tiến độ thực hiện đường bê tông xi măng: Năm 2024 huyện đã phân bổ 22,5 km để các xã, thị trấn thực hiện. Trong 08 tháng đầu năm đã triển khai hoàn thành 16,79 km (Tân Hưng: 4,71 km, Thanh An: 4,36 km, Tân Lợi: 2,66 km, Phước An: 3,27 km, Minh Tâm: 1,54 km, An Phú: 0,25 km). Số còn lại đang triển khai nền đá 4x6.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 ĐẾN THÁNG 5/2025

3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất đến tháng 5/2025

Diện tích hiện trạng sử dụng đất đến tháng 5/2025 của huyện Hớn Quản được xây dựng trên cơ sở Hiện trạng sử dụng đất năm 2024, Dự thảo kiểm kê đất đai 2024 và kết quả thực hiện đến tháng 5/2025 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Chi tiết như sau:

Nhóm đất nông nghiệp: diện tích 58.288,38 ha; chiếm 87,76% diện tích tự nhiên. Cụ thể:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến tháng 5/2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với nhóm đất NN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.414,22	100,00	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với nhóm đất NN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.288,38	87,76	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.968,01	2,96	3,38
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>306,32</i>	<i>0,46</i>	<i>0,53</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.661,69</i>	<i>2,50</i>	<i>2,85</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,32	0,35	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.067,58	73,88	84,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	0,78	0,88
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.833,95	8,78	10,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	0,06	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	0,94	1,07

Nhóm đất phi nông nghiệp: diện tích 8.125,84 ha; chiếm 12,24% diện tích tự nhiên.
Cụ thể:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến tháng 5/2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với nhóm đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.414,22	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.125,84	12,24	100,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,44	1,03	8,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,61	0,21	1,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	0,05	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	0,61	4,98
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	13,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	0,23	1,87
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,43</i>	<i>0,04</i>	<i>0,36</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>32,22</i>	<i>0,05</i>	<i>0,40</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với nhóm đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	0,10	0,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	0,03	0,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.713,84	2,58	21,09
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	1,30	10,61
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	0,01	0,10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	460,51	0,69	5,67
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	382,72	0,58	4,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.001,76	3,01	24,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.617,16	2,43	19,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	0,16	1,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,00	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	0,34	2,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	0,01	0,05

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với nhóm đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	0,03	0,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	0,02	0,16
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	0,15	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	2,70	22,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	0,49	3,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	2,21	18,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	0,02	0,14

Nhóm đất chưa sử dụng: huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

3.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDD năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản có 123 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 4: Kết quả rà soát các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Cấp chủ đầu tư	Tiến độ thực hiện	Tổng số lượng	Trong đó:			
				Phải thu hồi đất	Cho thuê/CMĐ SDD	Đấu giá	Giao đất, cấp GCN QSDĐ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cấp tỉnh	Đã thực hiện	-	-	-	-	-
		Đang thực hiện	21	8	11	1	1
		Chưa thực hiện	7	5	2	-	-
2	Cấp huyện	Đã thực hiện	-	-	-	-	-
		Đang thực hiện	18	9	1	5	3
		Chưa thực hiện	11	3	1	1	6
3	Cấp xã	Đã thực hiện	28	-	-	-	28
		Đang thực hiện	11	1	-	-	10
		Chưa thực hiện	2	-	2	-	-
4	Tổ chức, doanh nghiệp	Đã thực hiện	-	-	-	-	-
		Đang thực hiện	10	1	9	-	-
		Chưa thực hiện	15	3	12	-	-

TT	Cấp chủ đầu tư	Tiến độ thực hiện	Tổng số lượng	Trong đó:			
				Phải thu hồi đất	Cho thuê/CMĐ SDD	Đầu giá	Giao đất, cấp GCN QSDĐ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng			123	30	38	7	48

a/ Các công trình đã thực hiện:

Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án “Xây dựng đường giao thông phía Tây QL.13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn Minh Đức – Lộc Thiện – Lộc Thịnh và X16) theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh với diện tích 10,76 ha tại xã Minh Đức.

b/ Các công trình không tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Không chuyển tiếp 01 công trình, dự án có trong KHSDĐ năm 2025.

Bảng 5: Danh mục công trình không thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	45,36	Minh Đức	Chưa thực hiện.

3.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản được phê duyệt tại Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt như sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.309,00	57.942,79	58.288,38	-20,62	5,63	345,59	538,86	-193,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,40	725,66	1.968,01	1.150,61	-1.254,21	1.242,35	91,74	1.150,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,59	68,09	306,32	225,73	-1.805,84	238,23	12,50	225,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	736,81	657,57	1.661,69	924,88	-1.167,19	1.004,12	79,24	924,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,32	235,27	235,32	0,00	-	0,05	0,05	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.217,99	49.922,93	49.067,58	-1.150,41	389,89	-855,35	338,99	-1.194,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	515,18	515,18	-	-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.854,77	5.786,15	5.833,95	-20,82	30,34	47,80	197,33	-149,53
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	41,16	41,86	-	-	0,70	0,70	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	85,54	-	-	-	-85,54	-85,54	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	630,89	626,48	0,00	0,00	-4,41	-4,41	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.105,22	8.471,43	8.125,84	20,62	5,63	-345,59	-538,86	193,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,44	730,10	685,44	-	-	-44,66	-217,77	173,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,61	159,99	138,61	-	-	-21,38	-21,38	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	35,04	36,11	-	-	1,07	1,07	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	430,19	404,66	-	-	-25,53	-25,53	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1.065,98	1.080,13	-	-	14,15	14,15	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	153,11	152,12	-	-	-0,99	-0,99	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	29,71	29,43	-	-	-0,28	-0,28	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	32,06	32,22	-	-	0,16	0,16	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	68,55	67,67	-	-	-0,88	-0,87	-0,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	22,22	22,22	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,57	0,57	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.703,98	1.746,54	1.713,84	9,86	23,17	-32,70	-42,56	9,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	862,20	862,20	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	9,16	8,42	-	-	-0,74	-0,75	0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,80	455,66	460,51	5,71	663,95	4,85	-0,86	5,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	378,57	419,52	382,72	4,15	10,13	-36,80	-40,95	4,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.991,00	2.178,48	2.001,76	10,76	5,74	-176,72	-187,01	10,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.606,40	1.711,01	1.617,16	10,76	10,29	-93,85	-104,61	10,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	147,51	108,31	-	-	-39,20	-39,20	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	24,45	-	-	-	-24,45	-24,45	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,43	0,43	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	42,55	24,57	-	-	-17,98	-17,98	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	223,69	222,92	-	-	-0,77	-0,77	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	1,64	1,64	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	4,41	4,41	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	22,79	22,32	-	-	-0,47	0,00	-0,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	13,32	13,32	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,27	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	97,49	97,49	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	1.847,31	1.790,31	-	-	-57,00	-57,00	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	323,39	323,39	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	1.523,93	1.466,93	-	-	-57,00	-57,00	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	13,60	11,77	-	-	-1,83	-1,83	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-			-	-	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện đến tháng 5/2025.

Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

IV. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

4.1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2025 cho thấy có nhiều công trình, dự án chưa được thực hiện. Tuy nhiên, các công trình, dự án này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2025. Số công trình chuyển tiếp sang điều chỉnh KHSDĐ năm 2025 là 122 công trình, dự án, bao gồm:

- 30 công trình, dự án phải thu hồi đất.
- 37 công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và nhu cầu chuyển mục đích của HGD, cá nhân;
- 48 công trình, dự án giao đất, xin cấp GCN QSD đất;
- 07 dự án đấu giá quyền sử dụng đất;

Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm trước

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Các công trình, dự án cần thu hồi đất		
	<i>* Thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất</i>		
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91	Tân Khai
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30	Tân Khai
	<i>* Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội</i>		
3	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	An Khương
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức
5	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức
6	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	Tân Khai, Phước An, Tân Quan
		0,12	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,00	Tân Hưng
		0,50	
8	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	Tân Khai
9	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	Tân Khai
10	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý	13,61	Tân Lợi
11	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	Thanh Bình, Minh Đức
12	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	An Phú, Minh Tâm
13	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	Minh Tâm
14	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
15	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	Thanh Bình
16	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	An Khương
17	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	2,40	An Khương
18	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng	4,87	Đồng Nơ
		3,50	
19	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	Tân Khai
		1,49	
20	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai
21	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	Tân Hiệp, Đồng Nơ
22	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	Phước An, Tân Quan
		1,80	
23	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát	3,90	Tân Hưng

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	Tân Khai
25	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình
26	Xây dựng mương công thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	Thanh Bình
27	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp
		10,76	Minh Đức
		25,35	Minh Đức, Minh Tâm
28	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản	20,00	Tân Hưng
29	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	Tân Hiệp, Đồng Nơ
30	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV	0,58	Đồng Nơ
		0,04	
B	Các công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích SDD		
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	An Khương
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	Tân Hưng
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	Thanh An
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	5,88	Phước An
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	2,53	An Phú
6	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	An Phú
7	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,94	An Khương
8	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)	5,00	Minh Đức
9	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	Tân Hưng

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	An Khương
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	Tân Hưng
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	Tân Hưng
13	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	Tân Khai
14	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	Tân Hưng
15	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	Tân Khai
16	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	Tân Quan
17	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	Phước An
18	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,23	Tân Lợi
19	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	Tân Hưng
20	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	Thanh An
21	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	An Khương
22	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	Minh Tâm
23	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	Minh Đức
24	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	Tân Hiệp
25	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	Đồng Nơ
26	Nhà văn hóa ấp Đồng Tân	0,47	Đồng Nơ
27	Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp	0,46	Tân Hiệp
28	Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng (đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)	14,50	Tân Lợi
29	Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	An Khương
30	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,01	Phước An
31	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp (đã cấp phép cho Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	7,93	An Khương
32	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói (đã cấp phép cho Cty TNHH Hồng Minh)	6,02	TT. Tân Khai

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
33	Khu dân cư An Thịnh	25,28	An Khương
34	Khu dân cư An Khương	57,48	An Khương
35	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	0,83	Thanh An
36	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II	160,00	TT. Tân Khai
37	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	483,63	Toàn huyện
38	Nhu cầu chuyển mục đích SDD của HGD, cá nhân		
	- Chuyển mục đích sang đất ở	111,17	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,13	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,29	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	203,49	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích từ đất chăn nuôi tập trung sang đất phi nông nghiệp khác	0,50	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung	26,06	Toàn huyện
C	Công trình giao đất, xin cấp GCNQSDĐ		
1	Trường Mầm non An Khương (điểm chính)	0,45	An Khương
2	Trường TH&THCS An Khương (khối THCS)	0,67	An Khương
3	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	Đồng Nơ
4	Trường TH&THCS Minh Đức (khối THCS)	1,26	Minh Đức
5	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 1)	1,11	Minh Tâm
6	Trường TH&THCS Phước An (khối THCS)	1,90	Phước An
7	Trường Mầm non Tân Khai B	1,36	Tân Khai
8	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	Tân Khai
9	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm chính)	1,51	Tân Khai
10	Trường THCS Tân Khai (điểm mới)	1,67	Tân Khai
11	Trường mầm non Tân Khai (điểm chính)	0,96	Tân Khai
12	Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)	0,18	Tân Khai
13	Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ân Lợi)	1,10	Tân Lợi
14	Trường Mầm non Tân Quan	1,00	Tân Quan

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	Tân Quan
16	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	Thanh An
17	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	Thanh An
18	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	Thanh Bình
19	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	Phước An
20	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã An Phú)	0,45	An Phú
21	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,32	Minh Tâm
22	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	Phước An
23	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	Thanh An
24	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	Thanh Bình
25	Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)	0,05	An Khương
26	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)	0,77	An Khương
27	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)	0,20	An Khương
28	Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân)	0,90	Minh Đức
29	Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)	0,03	Minh Đức
30	Trường mầm non Minh Đức	0,87	Minh Đức
31	Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)	0,28	Minh Tâm
32	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)	0,87	Minh Tâm
33	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xa Trạch 2)	0,32	Phước An
34	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2)	0,47	Phước An
35	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)	0,40	Tân Khai
36	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	Tân Hưng
37	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)	0,33	Minh Đức
38	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)	0,11	Tân Khai
39	Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai	1,13	Tân Khai
40	Trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ), khu làm việc công an,	0,30	Tân Khai

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	MTTQ và các đoàn thể xã (cũ)		
41	Trụ sở khu làm việc cơ quan huyện (cũ)	0,21	Tân Khai
42	Trụ sở UBND xã An Phú	0,75	An Phú
43	Trụ sở UBND xã Phước An	0,47	Phước An
44	Trụ sở UBND xã Tân Lợi	0,43	Tân Lợi
45	Trụ sở UBND xã Minh Tâm	1,16	Minh Tâm
46	Trụ sở UBND xã Tân Hiệp	2,40	Tân Hiệp
47	Trụ sở UBND xã Minh Đức	1,78	Minh Đức
48	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	10.407,42	Toàn huyện
D	Đấu giá		
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92	Tân Khai
2	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	Tân Khai
3	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	Tân Khai
4	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	Đồng Nơ
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình
6	Đấu giá QSD đất 20 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại ấp 2, xã Đồng Nơ	0,50	Đồng Nơ
7	Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở tại ấp Trung Sơn, xã Thanh An	0,11	Thanh An

4.1.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Trên cơ sở kết quả đăng ký nhu cầu của UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban ngành, đơn đề nghị đăng ký điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Có 11 công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai. Cụ thể như sau:

Bảng 8: Danh mục các công trình, dự án đăng ký bổ sung trong năm 2025 theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Công trình phải Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Chốt chiến đấu tiểu đội dân quân thường trực xã Minh Tâm	1,58	Minh Tâm	CV số 314/BCH-HC ngày 31/3/2025 của Ban CHQS huyện Hớn Quản
2	Chốt chiến đấu tiểu đội dân quân thường trực xã An Phú	0,61	An Phú	CV số 314/BCH-HC ngày 31/3/2025 của Ban CHQS huyện Hớn Quản
	Công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (Điều 79 Luật Đất đai)			
1	Cụm công nghiệp Hưng Phú	75,00	Thanh Bình	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 654/SCT-NL ngày 28/3/2025 của Sở Công thương
2	Khu công nghiệp Đồng Nơ	500,00	Đồng Nơ, Tân Khai	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 32/NP-PLDA ngày 27/3/2025 của Công ty CP ĐT-PT Ninh Phong.
3	Khu công nghiệp Minh Đức	460,00	Minh Đức	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 32/NP-PLDA ngày 27/3/2025 của Công ty CP ĐT-PT Ninh Phong.
4	Khu công nghiệp Tân Khai	240,00	TT. Tân Khai	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 32/NP-PLDA ngày 27/3/2025 của Công ty CP ĐT-PT Ninh Phong.
5	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	TT. Tân Khai	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh
6	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II	300,00	Huyện Hớn Quản	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh
7	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn III	800,00	Huyện Hớn Quản	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh
8	Đường dây 110 kV Trạm	0,45	Phước An,	CV số 1630/PCBP-QLDA

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	220kV Bình Long 2 – Bình Long		Tân Lợi, Thanh Bình, Tân Khai	ngày 27/3/2025 của Công ty Điện Lực Bình Phước
9	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	8,10	An Khương	CV số 641/BQLDA-ODA ngày 02/6/2025 của BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh

4.1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Trên cơ sở kết quả đăng ký nhu cầu của UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban ngành, đơn đề nghị đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Có 09 công trình, dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

Bảng 9: Danh mục các công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Công trình cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Khu nhà ở Minh Hưng - Đồng Nơ	43,96	Đồng Nơ	CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
2	Khu dân cư Hải Vương	130,11	Đồng Nơ	CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
3	Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Vương	900,41	Đồng Nơ, Tân Hiệp, Minh Đức	CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
4	Mỏ đá tại ấp 2, xã Minh Đức	2,75	Minh Đức	CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự án khai thác sản xuất đá xây dựng, đất san lấp và làm đồ gốm (Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông)	12,88	Minh Đức	CV số 08/2025/RDMDC ngày 10/3/2025 của Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông
6	Dự án mở rộng khu vực khai thác khoáng sản (Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông)	22,72	Minh Đức, Tân Hiệp	CV số 08/2025/RDMDC ngày 10/3/2025 của Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông
7	Dự án khai thác sản xuất đá xây dựng, đất san lấp và làm đồ gốm (Công ty CP Phát triển An Gia Khánh)	72,88	Minh Đức	CV số 09/2025/AGK ngày 10/3/2025 của Công ty CP Phát triển An Gia Khánh
8	Dự án nông nghiệp công nghệ cao (Công ty TNHH Khánh Giang)	11,59	Tân Hiệp	CV số 01/2025/CV-KG ngày 20/5/2025 của Công ty TNHH Khánh Giang
9	Cát xây dựng Lòng Hồ Dầu Tiếng, xã Minh Tâm, Minh Đức và Tân Hiệp, huyện Hớn Quản. Ký hiệu 70(131)-Cxd	174,00	Minh Đức, Tân Hiệp	CV số 1663/UBND-KT ngày 15/4/2024 của UBND tỉnh

4.1.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhu cầu sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Nhu cầu trong điều chỉnh KHSDĐ năm 2025 có 142 công trình, dự án. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 cho huyện trong giai đoạn 2021-2025 tương đối thấp so với nhu cầu các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký. Để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tạm, KHSDĐ cấp huyện dự kiến thực hiện theo giai đoạn, chỉ tiêu các dự án và diện tích cho phép chuyển mục đích của HGD, cá nhân được cân đối khi triển khai thực hiện và kiểm soát đến khi hết chỉ tiêu thì dừng thực hiện và sẽ bổ sung khi được cấp trên phân bổ thêm chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản như sau:

Bảng 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất theo loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến tháng 5/2025		Điều chỉnh KHSDĐ 2025		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.288,38	87,76	55.261,89	83,21	-3.026,49

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến tháng 5/2025		Điều chỉnh KHSDD 2025		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.968,01	2,96	1.806,13	2,72	-161,88
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	306,32	0,46	223,68	0,34	-82,64
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.661,69	2,50	1.582,45	2,38	-79,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,32	0,35	235,27	0,35	-0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.067,58	73,88	47.511,57	71,54	-1.556,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	0,78	515,18	0,78	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.833,95	8,78	3.524,15	5,31	-2.309,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	0,06	41,16	0,06	-0,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	85,54	0,13	85,54
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	0,94	1.542,89	2,32	916,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.125,84	12,24	11.152,33	16,79	3.026,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,44	1,03	903,97	1,36	218,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,61	0,21	159,99	0,24	21,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	0,05	35,04	0,05	-1,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	0,61	432,38	0,65	27,72
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	1.065,98	1,61	-14,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	0,23	153,58	0,23	1,46
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	29,43	0,04	30,18	0,05	0,75
-	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	32,22	0,05	32,06	0,05	-0,16
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	67,67	0,10	68,54	0,10	0,87
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	22,22	0,03	22,22	0,03	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,57	0,00	0,57	0,00	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến tháng 5/2025		Điều chỉnh KHSDĐ 2025		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.713,84	2,58	4.242,68	6,39	2.528,84
-	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	1,30	3.162,20	4,76	2.300,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	75,00	0,11	75,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	0,01	9,22	0,01	0,80
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	460,51	0,69	461,37	0,69	0,86
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	382,72	0,58	534,90	0,81	152,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.001,76	3,01	2.186,70	3,29	184,94
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.617,16	2,43	1.711,01	2,58	93,85
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	0,16	155,61	0,23	47,30
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	24,45	0,04	24,45
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,00	0,43	0,00	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	42,55	0,06	17,98
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	0,34	224,28	0,34	1,36
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	1,64	0,00	1,64	0,00	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	0,01	4,41	0,01	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	0,03	22,32	0,03	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	0,02	13,32	0,02	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	0,27	0,00	-
2.11	Đất NT, NTL, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	0,15	97,49	0,15	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	2,70	1.847,31	2,78	57,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	0,49	323,39	0,49	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	2,21	1.523,93	2,29	57,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	0,02	13,60	0,02	1,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến tháng 5/2025		Điều chỉnh KHSDĐ 2025		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.2	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.261,89	3.287,61	4.151,12	3.764,60	2.246,86	4.143,76	5.388,64	3.994,99	6.409,11	9.057,37	3.978,71	2.665,34	5.428,46	745,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.806,13	249,17	441,91	15,78	-	70,71	107,69	308,35	-	93,39	72,02	23,94	294,01	129,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	223,68	-	-	-	-	-	-	147,73	-	-	-	-	75,95	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.582,45	249,17	441,91	15,78	-	70,71	107,69	160,62	-	93,39	72,02	23,94	218,06	129,17
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,27	66,03	28,61	17,36	12,19	12,00	21,95	21,23	16,21	-	12,17	-	25,38	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.511,57	2.964,40	3.625,19	3.607,66	1.535,74	2.751,12	5.075,52	3.647,67	3.452,38	8.758,79	3.867,62	2.612,80	4.999,72	612,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	-	-	-	-	74,08	29,12	-	411,98	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.524,15	-	-	-	666,36	542,83	81,70	-	2.233,26	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,16	7,71	5,32	9,01	-	3,95	2,09	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,38	1,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	85,54	-	4,39	29,26	-	-	-	5,88	-	9,98	-	6,54	29,49	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.542,89	0,30	45,69	85,53	32,57	689,08	70,57	11,85	295,27	194,93	25,93	18,69	72,47	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.152,33	985,48	444,28	358,03	2.466,53	1.148,73	1.906,67	450,85	783,80	581,56	606,32	214,60	803,86	401,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	903,97	-	49,05	37,49	205,74	21,85	52,92	54,68	124,86	81,30	123,06	37,21	56,22	59,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,99	159,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,04	20,70	0,78	0,90	1,76	1,66	1,15	0,46	2,88	0,80	1,20	0,97	1,28	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	432,38	3,79	-	0,61	-	-	1,58	134,22	-	30,00	234,88	-	-	27,29
2.5	Đất an ninh	CAN	1.065,98	4,78	0,26	-	0,21	5,70	1.053,99	0,18	0,19	0,12	0,28	0,16	0,13	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	153,58	21,32	18,25	4,38	5,86	29,83	4,84	7,22	6,03	9,46	21,32	4,76	13,17	7,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,18	4,88	13,68	-	0,88	-	-	0,59	0,46	0,09	8,10	-	-	1,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,06	4,70	0,18	0,50	0,50	22,97	0,35	0,27	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,54	10,52	2,71	3,88	3,52	3,42	3,29	4,23	4,34	6,43	9,18	4,57	7,72	4,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	0,73	1,68	-	0,96	3,45	1,20	2,13	0,80	2,64	2,86	-	5,21	0,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.242,68	384,17	106,81	111,26	1.955,25	901,97	420,29	1,96	22,18	15,51	22,58	7,92	61,55	231,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.162,20	216,70	-	-	1.955,00	760,00	-	-	-	-	-	-	-	230,50
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,22	3,63	0,34	0,02	0,25	0,06	0,66	0,36	0,75	0,73	0,04	0,55	1,65	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	461,37	78,76	17,34	5,10	-	11,53	300,65	1,60	-	14,78	16,11	2,85	12,10	0,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,90	10,08	89,13	106,15	-	130,38	118,98	-	21,43	-	6,43	4,52	47,80	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.186,70	299,15	124,50	107,62	145,84	113,21	206,92	138,70	103,80	203,52	147,14	125,59	418,72	51,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.711,01	214,91	90,54	106,68	124,61	106,05	190,87	137,20	90,26	177,25	145,11	80,12	195,97	51,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	155,61	62,13	32,00	-	7,60	6,50	-	-	7,70	-	0,21	39,44	0,02	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	24,45	8,60	-	-	10,77	-	-	-	4,96	-	-	-	-	0,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,55	-	-	-	-	-	14,11	-	-	23,14	-	4,46	0,84	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	224,28	0,90	0,71	0,07	0,70	0,02	0,14	0,33	0,03	1,71	0,17	0,10	219,24	0,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,76	0,03	0,01	-	0,23	-	0,15	0,19	0,02	0,01	0,15	0,03	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	0,68	-	-	1,16	0,31	-	0,46	-	0,74	-	0,19	0,88	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	11,04	1,22	0,85	1,00	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43	0,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	1,64	1,29	0,40	0,28	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03	0,13
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	15,26	8,40	2,07	1,00	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.847,31	74,69	134,52	89,63	150,59	64,66	159,85	95,20	520,02	222,93	40,58	32,78	238,14	23,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	20,86	85,47	59,36	9,79	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,93	53,83	49,05	30,27	140,80	64,66	80,37	95,20	510,97	163,58	40,58	32,78	238,14	23,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,60	-	0,42	3,67	-	0,17	2,20	-	-	3,74	1,20	-	2,20	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai 2024 như sau:

- **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.026,49 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	16,63 ha;
+ Đất trồng cây hằng năm khác:	0,05 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1.611,43 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	1.397,80 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,08 ha;
+ Đất chăn nuôi tập trung:	0,50 ha.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.057,25 ha, trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp (*cụ thể là chuyển sang đất trồng cây lâu năm*): 145,25 ha

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 912,00 ha;

- **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 85,54 ha.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,30 ha.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.026,49	180,33	38,91	60,89	1.495,16	878,47	38,79	50,62	18,96	25,60	6,92	13,45	2,07	216,32
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,63	1,99	6,50	-	-	-	0,99	4,23	-	0,50	-	0,30	-	2,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.611,43	178,21	32,41	60,39	513,55	467,24	37,80	46,39	14,00	25,10	6,92	13,15	2,07	214,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.397,80	-	-	-	981,61	411,23	-	-	4,96	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.057,25	11,99	6,10	3,66	32,57	594,27	1,59	37,54	286,92	-	4,41	23,69	31,24	23,26
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	145,25	11,99	6,10	3,66	-	1,76	1,59	37,54	-	-	4,41	23,69	31,24	23,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	912,00	-	-	-	32,57	592,51	-	-	286,92	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	85,54	-	4,39	29,26	-	-	-	5,88	-	9,98	-	6,54	29,49	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	-													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4.3. Kế hoạch thu hồi đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Diện tích đất phải thu hồi trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 78, 79 của Luật Đất đai 2024) trên địa bàn huyện Hớn Quản là 3.184,31 ha. Cụ thể:

Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.151,10	330,00	31,90	194,00	1.323,38	784,49	86,70	33,20	45,10	37,40	13,76	18,40	-	252,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,63	1,99	6,50	-	-	-	0,99	4,23	-	0,50	-	0,30	-	2,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,50	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,13	1,99	-	-	-	-	0,99	4,23	-	0,50	-	0,30	-	2,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.011,39	327,93	25,40	194,00	515,84	473,99	85,71	28,97	40,14	36,90	13,76	18,10	-	250,65
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.123,00	-	-	-	807,54	310,50	-	-	4,96	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	33,21	5,80	0,10	-	0,80	0,80	22,85	0,27	0,59	1,00	-	0,50	-	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,11	-	0,10	-	0,80	0,80	4,55	0,27	0,59	1,00	-	0,50	-	0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	16,28	-	-	-	-	-	16,28	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở sản xuất PNN</i>	<i>SKC</i>	<i>5,30</i>	<i>5,30</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,02	-	-	-	-	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,02</i>	-	-	-	-	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

4.5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Chi tiết tại Biểu số 25/KH.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố

kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, GPMB.

- Đối với các khu vực chuyển mục đích của Hộ gia đình, cá nhân, cần tiếp tục tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các thủ tục đăng ký nhu cầu trong KHSDĐ hằng năm, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng quy định pháp luật về đất đai.

VI. KẾT LUẬN

- Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2025; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa

thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
I.1	Các công trình, dự án phải thu hồi đất									
I.1.1	Thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất									
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư	2,91	2,91		2,91	CLN	ODT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 2339/UBND-KT ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)	5,30	5,30		5,30	SKC	ODT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 1694/UBND-TH ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh
I.1.2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội									
1	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	6,50		6,50	LUC	DTL	An Khương		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hố Quản.	6,00	6,00		6,00	CLN, ONT	DGT	Đồng Nơ, Minh Đức		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 551/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban QLDAĐTXD huyện
3	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hố Quản.	4,00	4,00		4,00	CLN, ONT	DGT	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban QLDAĐTXD huyện
4	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	16,00		16,00	CLN, ONT, ODT	DGT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh
		0,12	0,12		0,12	LUK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,00	14,00		14,00	CLN, ONT	DGT	Tân Hưng		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hớn Quản
		0,50	0,50		0,50	LUA				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hớn Quản
6	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	0,20		0,20	CLN	DGT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 244/UBND-KTHT ngày 04/3/2020 của UBND huyện
7	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	2,00		2,00	CLN	DGT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND huyện
8	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý	13,61	13,61		13,61	CLN	CLN	Tân Lợi		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh;
9	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	27,00		27,00	CLN, ONT	DGT	Thanh Bình, Minh Đức		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 2021/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh, CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hớn Quản
10	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	198,06	95,98	102,08	CLN	SKS	An Phú, Minh Tâm		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh
11	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	22,62		22,62	ONT, CLN, CAN, DGT, DTL, LUK và các loại đất khác	DGT	Minh Tâm		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDAĐTXD tỉnh
12	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	57,00		57,00	CLN, LUK	SON	Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Quan		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	1,88		1,88	CLN	CLN và các loại đất khác	Thanh Bình		NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh; NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
14	Dự án Cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	15,00		15,00	CLN, SON, ONT, DGT, HNK	DTL	An Khương		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
15		2,40	2,40		2,40	CLN, SON, ONT, DGT, HNK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
16	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng	4,87	4,87		4,87	CLN, SON, DGT	DCT	Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
		3,50	3,50		3,50	RSX				
17	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	3,58		3,58	CLN, DTL, NTS	DCT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
		1,49	1,49		1,49	LUK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
18	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	0,29		0,29	CLN, LUK, DGT và các loại đất khác	DNL	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh; CV số 1630/PCBP-QLDA ngày 27/3/2025 của Công ty Điện Lực Bình Phước

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	15,30		15,30	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại đất khác	DTL	Tân Hiệp, Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
20	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	11,10		11,10	CLN, LUK	DGT	Phước An, Tân Quan		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện
		1,80	1,80		1,80	LUK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện
21	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	3,90		3,90	CLN	DGT	Tân Hưng		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 3311/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện
22	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	3,53		3,53	CLN, ONT, SKC, SON	DCT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
23	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	40,60		40,60	CLN và các loại đất khác	ONT và các loại đất khác	Thanh Bình		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 06/3/2023
24	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	0,12		0,12	LUK	DCT	Thanh Bình		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
25	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	98,60		98,60	CLN; ONT; DGT RSX (10,5ha)	DGT; RSX (10,5ha)	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDAĐT XD tỉnh
		10,76	10,76		10,76	RSX	DGT	Minh Đức		
		25,35	25,35		25,35	CAN, SKC, SKS, SON, SKX	DGT	Minh Đức, Minh Tâm		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
26	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản	20,00	20,00		20,00	CLN	DRA	Tân Hưng		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 1610/2024/VP-GHG ngày 16/10/2024 của Cty TNHH MTV Greenity Hậu Giang
27	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	8,96		8,96	RSX	DCT	Tân Hiệp, Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP-XD-TM và nông nghiệp Hải Vương
28	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,58	0,58		0,58	CLN và các loại đất khác	DNL, DGT	Đồng Nơ		CV số 1630/PCBP-QLDA ngày 27/3/2025 của Công ty Điện Lực Bình Phước
		0,04	0,04		0,04	RSX	DNL	Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương
I.2	Công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất									
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	4,62		4,62	CLN	CNT, PNK	An Khương		QĐ số 2503/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh (thuận chủ trương mở rộng diện tích từ 0,3 ha lên 4,62 ha)
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	10,50		10,50	CLN	CNT, PNK	Tân Hưng		QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	12,30		12,30	CLN	CNT, PNK	Thanh An		QĐ số 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	6,00	6,00	0,12	5,88	CLN	CNT, PNK	Phước An		QĐ số 2783/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	3,53	3,53	1,00	2,53	CLN	CNT, PNK	An Phú		QĐ số 2462/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh
6	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	7,58		7,58	CLN	CNT, PNK	An Phú		QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh
7	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,94	4,94		4,94	CLN	NKH, SKC	An Khương		CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 2148/UBND-KT ngày 14/11/2022 của UBND huyện
8	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)	5,00	5,00		5,00	CLN	SKC	Minh Đức		QĐ số 3178 ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh; QĐCCT số 175/QĐ-UBND ngày 29/01/2024; CV số 1712/SKHĐT-ĐKKD ngày 12/7/2023 của Sở KH&ĐT

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	0,10		0,10	CLN	TMD	Tân Hưng		QĐ số 2670/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	0,09		0,09	CLN	TMD	An Khương		QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	0,10		0,10	CLN	TMD	Tân Hưng		QĐ số 186/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	0,08		0,08	CLN	TMD	Tân Hưng		CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 583/UBND-KT ngày 14/4/2022 của UBND huyện
13	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	0,09		0,09	CLN	TMD	Tân Khai		CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 543/UBND-KT ngày 07/4/2022 của UBND huyện
14	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	18,00		18,00	CLN	ONT và các loại đất khác	Tân Hưng		QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh
15	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	0,27		0,27	TSC	CAN	Tân Khai		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
16	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	0,16		0,16	TSC	CAN	Tân Quan		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
17	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	0,18		0,18	DVH	CAN	Phước An		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
18	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,23	0,23		0,23	TSC	CAN	Tân Lợi	Mảnh trích đo ĐC số 4593-2024, thửa số 379	BC số 333/BC-CAH ngày 10/10/2024 của Công an huyện
19	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	0,12		0,12	TSC	CAN	Tân Hưng		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
20	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	0,13		0,13	TSC	CAN	Thanh An	Tờ BĐ số 26, thửa số 766	CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
21	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	0,26		0,26	CLN	CAN	An Khương		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
22	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	0,16		0,16	DYT	CAN	Minh Tâm		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
23	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	0,18		0,18	TSC	CAN	Minh Đức		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	0,19		0,19	CLN	CAN	Tân Hiệp		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
25	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	0,21		0,21	TSC	CAN	Đồng Nơ		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện
26	Nhà văn hóa ấp Đồng Tân	0,47	0,47		0,47	CLN	DVH	Đồng Nơ		Biên bản làm việc ngày 10/7/2023
27	Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp	0,46	0,46		0,46	CLN	DVH	Tân Hiệp		Nội dung đề nghị tại cuộc họp ngày 07/11/2024
28	Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng (đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)	14,50	14,50		14,50	CLN	SKS	Tân Lợi		CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT; GP số 89/GP-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh
29	Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	33,20	33,20	0,00	SKS	SKS	An Khương		CV số 05/CV-CT ngày 08/4/2024 của Cty CP khoáng sản FiCO Bình Phước; GP số 232/GP-BTNMT ngày 23/01/2018 của Bộ TN&MT
30	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,01	0,01		0,01	LUK	DNL	Phước An		NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; VB số 4850/UBND-TH ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh
31	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp (đã cấp phép cho Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	20,47	20,47	12,54	7,93	CLN	SKS	An Khương		CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 79/GP-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh
32	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói (đã cấp phép cho Cty TNHH Hồng Minh)	9,70	9,70	3,68	6,02	CLN	SKS	Tân Khai		CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 58/GP-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh
33	Khu dân cư An Thịnh	25,28	25,28		25,28	CLN	ONT và các loại đất khác	An Khương		QĐ số 876/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện
34	Khu dân cư An Khương	57,48	57,48		57,48	CLN	ONT và các loại đất khác	An Khương		QĐ số 877/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện
35	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	0,83	0,83		0,83	CLN	CNT	Thanh An		Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất
36	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	111,17	35,22		35,22					
-	Xã An Khương	10,02	1,99		1,99	CLN	ONT			
-	Xã An Phú	11,79	1,50		1,50	CLN	ONT			
-	Xã Đồng Nơ	7,49	1,63		1,63	CLN	ONT			
-	Xã Minh Đức	3,11	1,37		1,37	CLN	ONT			
-	Xã Minh Tâm	7,05	1,86		1,86	CLN	ONT			
-	Xã Phước An	6,96	2,22		2,22	CLN	ONT			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Xã Tân Hiệp	2,04	1,51		1,51	CLN	ONT			
	- Xã Tân Hưng	14,19	2,30		2,30	CLN, HNK	ONT			
	- Thị trấn Tân Khai	13,61	13,61		13,61	CLN, HNK	ODT			
	- Xã Tân Lợi	6,79	2,00		2,00	CLN	ONT			
	- Xã Tân Quan	10,61	2,05		2,05	CLN	ONT			
	- Xã Thanh An	13,64	1,87		1,87	CLN	ONT			
	- Xã Thanh Bình	3,87	1,32		1,32	CLN	ONT			
38	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của HGD, cá nhân	1,13	1,13		1,13					
	- Xã An Khương	1,00	1,00		1,00	CLN	SKC			
	- Xã Thanh Bình	0,13	0,13		0,13	CLN	SKC			
39	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của HGD, cá nhân	0,29	0,29		0,29					
	- Thị trấn Tân Khai	0,29	0,29		0,29	CLN	TMD			
40	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của HGD, cá nhân	203,49	75,61		75,61					
	- Xã An Khương	6,10	6,10		6,10	NTS, LUK	CLN			
	- Xã An Phú	2,97	2,97		2,97	LUK	CLN			
	- Xã Minh Tâm	33,41	2,10		2,10	NTS, LUK	CLN			
	- Xã Phước An	17,54	17,54		17,54	LUK, LUC	CLN			
	- Xã Tân Lợi	4,27	4,27		4,27	LUK	CLN			
	- Xã Tân Quan	1,90	1,90		1,90	LUK	CLN			
	- Xã Thanh An	13,24	11,24		11,24	LUK	CLN			
	- Xã Thanh Bình	71,87	23,20		23,20	LUK	CLN			
	- Thị trấn Tân Khai	52,19	6,29		6,29	LUK	CLN			
41	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp khác	0,50	0,50		0,50	NKH	PNK	An Phú		
42	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung	26,06	26,06		26,06					
	- Xã An Phú	19,52	19,52		19,52	CLN	CNT, PNK			
	- Xã Tân Quan	6,54	6,54		6,54	CLN	CNT, PNK			
43	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II	160,00	160,00	160,00	0,00	SKK	SKK	Tân Khai		
44	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	483,63	483,63	483,63	0,00			Toàn huyện		
1.3	Công trình, dự án Giao đất, xin cấp GCN QSDĐ									

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trường Mầm non An Khương (điểm chính)	0,45	0,45	0,45	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BĐ số 21, thửa số 729	CV số 164/BC-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã An Khương
2	Trường TH&THCS An Khương (khối THCS)	0,67	0,67	0,67	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BĐ số 22, thửa số 119	CV số 164/BC-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã An Khương
3	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	1,30	1,30	0,00	DGD	DGD	Đồng Nơ		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
4	Trường TH&THCS Minh Đức (khối THCS)	1,26	1,26	1,26	0,00	DGD	DGD	Minh Đức	Tờ BĐ số 28, thửa số 427	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức
5	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 1)	1,11	1,11	1,11	0,00	DGD	DGD	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm
6	Trường TH&THCS Phước An (khối THCS)	1,90	1,90	1,90	0,00	DGD	DGD	Phước An	Tờ BĐ số 17, thửa số 421 và Tờ BĐ số 00, thửa đất số 01 (TD 1999-2018) ấp Trường Thịnh	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An
7	Trường Mầm non Tân Khai B	1,36	1,36	1,36	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 13, thửa số 270 - Khu phố 1	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
8	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	1,09	1,09	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 17, thửa số 397 - Trích lục bản đồ số 2860/TL-BĐĐC ngày 03/10/2024 - Khu phố 5	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
9	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm chính)	1,51	1,51	1,51	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 32, thửa số 241 - Trích lục bản đồ số 2883/TL-BĐĐC ngày 03/10/2024 - Khu phố 7	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
10	Trường THCS Tân Khai (điểm mới)	1,67	1,67	1,67	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 13, thửa số 536 - Khu phố 1	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
11	Trường mầm non Tân Khai (điểm chính)	0,96	0,96	0,96	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 23, thửa số 173 - Khu phố 2	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
12	Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)	0,18	0,18	0,18	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 40, thửa số 331 - Khu phố 3	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
13	Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ấn Lợi)	1,10	1,10	1,10	0,00	DGD	DGD	Tân Lợi	Tờ BĐ số 24, thửa số 81	BC số 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Tân Lợi
14	Trường Mầm non Tân Quan	1,00	1,00	1,00	0,00	DGD	DGD	Tân Quan		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
15	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	2,67	2,67	0,00	DGD	DGD	Tân Quan		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
16	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	2,11	2,11	0,00	DGD	DGD	Thanh An		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
17	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	1,46	1,46	0,00	DGD	DGD	Thanh An		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	1,09	1,09	0,00	DGD	DGD	Thanh Bình		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh
19	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	25,53		25,53	CLN	CQP	Phước An		
20	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Phú)	0,45	0,45	0,45	0,00	DYT	DYT	An Phú	Tờ BĐ số 11, thửa số 59	BC số 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú
21	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,32	0,32	0,32	0,00	DYT	DYT	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm
22	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	0,27	0,27	0,00	DYT	DYT	Phước An	Thửa 414, tờ 17 ấp Trường Thịnh	BC số 122/BC-UBND ngày 24/9/2024 của UBND xã Phước An
23	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	0,13	0,13	0,00	DYT	DYT	Thanh An	Tờ BĐ số 26, thửa số 364	BC số 258/BC-UBND ngày 24/9/2024 của UBND xã Thanh An
24	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	0,29	0,29	0,00	DYT	DYT	Thanh Bình		BC số 168/BC-UBND ngày 03/10/2024 của UBND xã Thanh Bình
25	Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)	0,05	0,05	0,05	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BĐ số 09, thửa số 41	
26	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)	0,77	0,77	0,77	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BĐ số 21, thửa số 763	
27	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)	0,20	0,20	0,20	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BĐ số 09, thửa số 38	
28	Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân)	0,90	0,90	0,90	0,00	DGD	DGD	Minh Đức	Tờ BĐ số 35, thửa số 02	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức
29	Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)	0,03	0,03	0,03	0,00	DGD	DGD	Minh Đức	Tờ BĐ số 02, thửa số 398	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức
30	Trường mầm non Minh Đức	0,87	0,87		0,87	CLN	DGD	Minh Đức		
31	Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)	0,28	0,28	0,28	0,00	DGD	DGD	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm
32	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)	0,87	0,87	0,87	0,00	DGD	DGD	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm
33	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xã Trạch 2)	0,32	0,32	0,32	0,00	DGD	DGD	Phước An	Tờ BĐ số 30, thửa số 62	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An
34	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2)	0,47	0,47	0,47	0,00	DGD	DGD	Phước An	Tờ BĐ số 16, thửa số 379	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An
35	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)	0,40	0,40	0,40	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BĐ số 40, thửa số 379 - Khu phố 7	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
36	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	0,18	0,18	0,00	DYT	DYT	Tân Hưng		BC số 193/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Hưng
37	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)	0,33	0,33	0,33	0,00	DYT	DYT	Minh Đức	Tờ BĐ số 28, thửa số 490	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
38	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)	0,11	0,11	0,11	0,00	DYT	DYT	Tân Khai	Tờ BĐ số 47, thửa số 322 - khu phố 2	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
39	Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai	1,13	1,13	1,13	0,00	TSC	TSC	Tân Khai	Tờ BĐ số 17, thửa số 396 - khu phố 5	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
40	Trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ), khu làm việc công an, MTTQ và các đoàn thể xã (cũ)	0,30	0,30	0,30	0,00	TSC	TSC	Tân Khai	Tờ BĐ số 49, thửa số 17 - khu phố 2	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
41	Trụ sở khu làm việc cơ quan huyện (cũ)	0,21	0,21	0,21	0,00	TSC	TSC	Tân Khai	Tờ BĐ số 32, thửa số 101 - khu phố 7	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai
42	Trụ sở UBND xã An Phú	0,75	0,75	0,75	0,00	TSC	TSC	An Phú	Tờ BĐ số 11, thửa số 58	BC số 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú
43	Trụ sở UBND xã Phước An	0,47	0,47	0,47	0,00	TSC	TSC	Phước An	Tờ BĐ số 17, thửa số 289 ấp Văn Hiến 2	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An
44	Trụ sở UBND xã Tân Lợi	0,43	0,43	0,43	0,00	TSC	TSC	Tân Lợi	Tờ BĐ số 31, thửa số 63	BC số 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Tân Lợi
45	Trụ sở UBND xã Minh Tâm	1,16	1,16	1,16	0,00	TSC	TSC	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm
46	Trụ sở UBND xã Tân Hiệp	2,40	2,40	2,40	0,00	TSC	TSC	Tân Hiệp		BBLV giữa phòng TN&MT và đại diện UBND xã Tân Hiệp ngày 19/8/2024
47	Trụ sở UBND xã Minh Đức	1,78	1,78	1,78	0,00	TSC	TSC	Minh Đức	Tờ BĐ số 28, thửa số 489	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức
48	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	10.407,42	10.407,42	10.407,42	0,00			Toàn huyện		
1.4	Đấu giá	43,79	43,79	3,19	40,60					
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92	0,92	0,92	0,00	ODT	ODT	Tân Khai		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện
2	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	0,80	0,80	0,00	ODT	ODT	Tân Khai		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện; KH số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện
3	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	0,72	0,72	0,00	ODT	ODT	Tân Khai		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện; KH số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện
4	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	0,75	0,75	0,00	ONT	ONT	Đồng Nơ		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện; KH số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	40,60		40,60	CLN	ONT và các loại đất khác	Thanh Bình		QĐ số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh
6	Đấu giá QSD đất 20 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại ấp 2, xã Đồng Nơ	0,50	0,50	0,50	0,00	ONT	ONT	Đồng Nơ		CV số 51/CV-TTPTQĐ ngày 26/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở tại ấp Trung Sơn, xã Thanh An	0,11	0,11	0,11	0,00	ONT	ONT	Thanh An		
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
	*Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh									
1	Chốt chiến đấu tiêu diệt dân quân thường trực xã Minh Tâm	1,58	1,58		1,58	CLN	CQP	Minh Tâm		CV số 314/BCH-HC ngày 31/3/2025 của Ban CHQS huyện Hớn Quản
2	Chốt chiến đấu tiêu diệt dân quân thường trực xã An Phú	0,61	0,61		0,61	CLN	CQP	An Phú		CV số 314/BCH-HC ngày 31/3/2025 của Ban CHQS huyện Hớn Quản
	*Thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật Đất đai)	2.543,55	2.543,55	0,00	2.543,55					
1	Cụm công nghiệp Hưng Phú	75,00	75,00		75,00	CLN	SKN	Thanh Bình		QĐ số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 654/SCT-NL ngày 28/3/2025 của Sở Công thương
2	Khu công nghiệp Đồng Nơ	500,00	500,00		500,00	CLN	SKK	Đồng Nơ, Tân Khai		QĐ số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 32/NP-PLDA ngày 27/3/2025 của Công ty CP ĐT-PT Ninh Phong.
3	Khu công nghiệp Minh Đức	460,00	460,00		460,00	CLN	SKK	Minh Đức		QĐ số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 32/NP-PLDA ngày 27/3/2025 của Công ty CP ĐT-PT Ninh Phong.
4	Khu công nghiệp Tân Khai	240,00	240,00		240,00	CLN	SKK	TT. Tân Khai		QĐ số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh; CV số 32/NP-PLDA ngày 27/3/2025 của Công ty CP ĐT-PT Ninh Phong.
5	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	160,00		160,00	CLN, DGT và các loại đất khác	SKK	TT. Tân Khai		QĐ số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh
6	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II	300,00	300,00		300,00	RSX, DGT và các loại đất khác	SKK	Huyện Hớn Quản		QĐ số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn III	800,00	800,00		800,00	RSX, DGT và các loại đất khác	SKK	Huyện Hớn Quản		QĐ số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh
8	Đường dây 110 kV Trạm 220kV Bình Long 2 – Bình Long	0,45	0,45		0,45	CLN, HNK, DGT, ONT và các loại đất khác	DNL	Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, Tân Khai		CV số 1630/PCBP-QLDA ngày 27/3/2025 của Công ty Điện Lực Bình Phước
9	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	8,10	8,10		8,10	CLN, SON, ONT, DGT, NKH	DTL	An Khương		CV số 641/BQLDA-ODA ngày 02/6/2025 của BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
III.1	Công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất									
1	Khu nhà ở Minh Hưng - Đồng Nơ	43,96	43,96		43,96	RSX	ONT và các loại đất khác	Đồng Nơ		CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
2	Khu dân cư Hải Vương	130,11	130,11		130,11	RSX	ONT và các loại đất khác	Đồng Nơ		CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
3	Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Vương	900,41	900,41		900,41	RSX	NKH và các loại đất khác	Đồng Nơ, Tân Hiệp, Minh Đức		CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
4	Mỏ đá tại ấp 2, xã Minh Đức	2,75	2,75		2,75	RSX	SKS	Minh Đức		CV số 28/CV-HV/2025 ngày 22/4/2025 của Công ty CP SX-XD-TM và Nông nghiệp Hải Vương
5	Dự án khai thác sản xuất đá xây dựng, đất san lấp và làm đồ gốm (Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông)	12,88	12,88		12,88	RSX	SKS	Minh Đức		CV số 08/2025/RDMDC ngày 10/3/2025 của Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Dự án mở rộng khu vực khai thác khoáng sản (Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông)	22,72	22,72		22,72	RSX	SKS	Minh Đức, Tân Hiệp		CV số 08/2025/RDMDC ngày 10/3/2025 của Công ty CP Khai khoáng Phát triển Rạng Đông
7	Dự án khai thác sản xuất đá xây dựng, đất san lấp và làm đồ gốm (Công ty CP Phát triển An Gia Khánh)	72,88	72,88		72,88	RSX	SKS	Minh Đức		CV số 09/2025/AGK ngày 10/3/2025 của Công ty CP Phát triển An Gia Khánh
8	Dự án nông nghiệp công nghệ cao (Công ty TNHH Khánh Giang)	11,59	11,59		11,59	RSX	NKH và các loại đất khác	Tân Hiệp		CV số 01/2025/CV-KG ngày 20/5/2025 của Công ty TNHH Khánh Giang
9	Cát xây dựng Lòng Hồ Dầu Tiếng, xã Minh Tâm, Minh Đức và Tân Hiệp, huyện Hớn Quản. Ký hiệu 70(131)-Cxd	174,00	174,00		174,00	SON	SKS	Minh Đức, Tân Hiệp		CV số 1663/UBND-KT ngày 15/4/2024 của UBND tỉnh